

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *M62*/SXĐ-KTXĐ

V/v Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Hải Phòng, ngày *17* tháng *6* năm 2015

Kính gửi: - Các Sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện;
- Các chủ đầu tư, các Ban QLDA;
- Các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức thuê mướn người lao động theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2015/TT-BXD)

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Công bố 05 Tập đơn giá xây dựng công trình, Bảng giá ca máy và thiết bị thi công áp dụng trên địa bàn thành phố Hải Phòng; (sau đây viết tắt là các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND)

Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố giao tại Văn bản số 3178/UBND-XD ngày 02/6/2015 của UBND thành phố về việc xây dựng các tập đơn giá mới thay thế 05 Tập Đơn giá, Văn bản số 1347/VP-XD ngày 12/6/2015 của Văn phòng UBND thành phố về việc xây dựng tập đơn giá Bảng giá ca máy và thiết bị thi công áp dụng trên địa bàn thành phố công bố kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của UBND thành phố.

Sau khi nghiên cứu phương pháp xác định đơn giá nhân công tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD và đơn giá nhân công đang áp dụng tại các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND, Sở Xây dựng hướng dẫn việc xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2015/TT-BXD như sau:

1. Công bố Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng:



UỶ BAN NHÂN DÂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SỐ 100/2014

Văn phòng trường Đại học
Số 100/2014-UBND ngày
18 tháng 08 năm 2014

UỶ BAN NHÂN DÂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SỐ 100/2014

Văn phòng trường Đại học
Số 100/2014-UBND ngày
18 tháng 08 năm 2014

- Các chi nhánh của Trường Đại học
- Các đơn vị trực thuộc Trường Đại học
- Các đơn vị liên quan

Căn cứ Luật Tổ chức UBND, ngày 18/6/2014 và Luật
Căn cứ Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 22/3/2013 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ
Quy định chế độ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BHXH ngày 03/2/2014 của Bộ
Việc hưởng lương hưu của cán bộ, công chức, viên chức

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của Ủy ban
Ban chấp hành Trường Đại học về việc chấp hành chế độ nghỉ hưu

Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố Hồ Chí Minh số 100/2014
XĐ ngày 02/8/2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc xây dựng
lương cho 02 cán bộ là: Văn ban số 1517/VP-XĐ ngày 10/8/2014 của
phòng UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc xây dựng chế độ làm việc của
hộ công nhân viên chức và cán bộ làm việc theo Quyết định số 128/QĐ

UBND ngày 14/01/2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
Số 100/2014-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về
số 01/2014-ĐLĐ là đợt nghỉ hưu công nhân viên chức và cán bộ
làm việc theo Quyết định số 128/QĐ-UBND, số Xây dựng chế độ làm việc
của cán bộ công nhân viên chức và cán bộ làm việc theo Quyết định số 128/QĐ

1. Công bố Danh sách công nhân viên chức và cán bộ làm việc theo Quyết định số 128/QĐ-UBND

1.1 Bảng đơn giá nhân công (Chi tiết tại các Bảng đơn giá ngày công của các loại công nhân xây dựng, kỹ sư trực tiếp, nghệ nhân... tại Phụ lục kèm theo).

1.2 Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng – Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý áp dụng các quy định của Thông tư 01/2015/TT-BXD.

- Khuyến khích các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này.

1.3 Cách xác định đơn giá nhân công:

- Đơn giá nhân công được xác định theo điều 4 Thông tư số 01/2015/TT-BXD.

- Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công được lấy theo Phụ lục số 1 Thông tư số 01/2015/TT-BXD. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến yếu tố thị trường.

- Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định tại Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ cụ thể:

+ Vùng I, gồm các địa bàn: Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo áp dụng mức lương đầu vào 2.350.000đ/tháng.

+ Vùng II, gồm các địa bàn còn lại áp dụng mức lương đầu vào 2.150.000đ/tháng.

1.4 Hướng dẫn sử dụng:

- Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng,... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, áp dụng từ ngày 15/5/2015.

- Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước ngày 15/5/2015 thì người quyết định đầu tư quyết định áp dụng quy định của Thông tư số 01/2015/TT-BXD. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày 15/5/2015 thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

- Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

2. Trong thời gian chờ xây dựng lại các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND, Sở xây dựng hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, điều chỉnh chi phí nhân công và máy thi công trong dự toán xây dựng như sau:

H.C.
SỞ
Y T
PH

2.1 Xác định đơn giá nhân công

- Xác định đơn giá nhân công, bậc thợ tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất theo hướng dẫn tại các Bảng của Phụ lục kèm theo công văn này nhân với hao phí lao động của các mã công việc tương ứng trong các tập Định mức dự toán xây dựng của Bộ Xây dựng đã sử dụng để xây dựng 05 Tập Đơn giá xây dựng công trình.

- Xác định chi phí lương thợ điều khiển máy cho một ngày công trực tiếp sản xuất theo hướng dẫn tại các Bảng của Phụ lục kèm theo công văn này nhân với hao phí lao động của thợ điều khiển máy theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng, thay thế vào chi phí lương của thợ điều khiển máy trong Bảng giá ca máy và thiết bị thi công áp dụng trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND để xác định đơn giá ca máy mới tương ứng.

2.2 Khi áp dụng Đơn giá nhân theo đơn giá nhân công tại Phụ lục kèm theo công văn này các tổ chức, cá nhân cần căn cứ theo đúng nhóm công tác theo quy định tại Phụ lục với công tác cần tính toán, không nhân hệ số điều chỉnh nhân công từ nhóm I sang các nhóm II và nhóm III theo Thuyết minh hướng dẫn áp dụng trong các Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để tổng hợp, nghiên cứu và giải quyết theo thẩm quyền. / *tsa*

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- UBND thành phố (để b/c);
- Lưu: VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Duy

PHỤ LỤC

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Công bố kèm Công văn số: *M62/SXD-KTXD* ngày *17/6/2015*)

Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến yếu tố thị trường.

BẢNG SỐ 1: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

| Nhóm | Cấp bậc công nhân XD | Hệ số lương | Vùng I (đồng/ngày) | Vùng II (đồng/ngày) |
|---------|----------------------|-------------|--------------------|---------------------|
| Nhóm I | I | 1,55 | 140.096 | 128.173 |
| | II | 1,83 | 165.404 | 151.327 |
| | III | 2,16 | 195.231 | 178.615 |
| | IV | 2,55 | 230.481 | 210.865 |
| | V | 3,01 | 272.058 | 248.904 |
| | VI | 3,56 | 321.769 | 294.385 |
| | VII | 4,20 | 379.615 | 347.308 |
| Nhóm II | I | 1,76 | 159.077 | 145.538 |
| | II | 2,07 | 187.096 | 171.173 |
| | III | 2,44 | 220.538 | 201.769 |
| | IV | 2,86 | 258.500 | 236.500 |
| | V | 3,37 | 304.596 | 278.673 |
| | VI | 3,96 | 357.923 | 327.462 |
| | VII | 4,65 | 420.288 | 384.519 |

Ghi chú:

1) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I

BẢNG SỐ 2: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG KỸ SƯ TRỰC TIẾP

| Cấp bậc kỹ sư | Hệ số lương | Vùng I (đồng/ngày) | Vùng II (đồng/ngày) |
|---------------|-------------|--------------------|---------------------|
| I | 2,34 | 211.500 | 193.500 |
| II | 2,65 | 239.519 | 219.135 |
| III | 2,96 | 267.538 | 244.769 |
| IV | 3,27 | 295.558 | 270.404 |
| V | 3,58 | 323.577 | 296.038 |
| VI | 3,89 | 351.596 | 321.673 |
| VII | 4,20 | 379.615 | 347.308 |
| VIII | 4,51 | 407.635 | 372.942 |

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

BẢNG SỐ 3: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG NGHỆ NHÂN

| Cấp bậc nghệ nhân | Hệ số lương | Vùng I (đồng/ngày) | Vùng II (đồng/ngày) |
|-------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I | 6,25 | 564.904 | 516.827 |
| II | 6,73 | 608.288 | 556.519 |

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

BẢNG SỐ 4: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG CÔNG NHÂN LÁI XE

| Nhóm xe | Cấp bậc công nhân | Hệ số lương | Vùng I (đồng/ngày) | Vùng II (đồng/ngày) |
|----------|-------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm I | I | 2,18 | 197.038 | 180.269 |
| | II | 2,57 | 232.288 | 212.519 |
| | III | 3,05 | 275.673 | 252.212 |
| | IV | 3,60 | 325.385 | 297.692 |
| Nhóm II | I | 2,51 | 226.865 | 207.558 |
| | II | 2,94 | 265.731 | 243.115 |
| | III | 3,44 | 310.923 | 284.462 |
| | IV | 4,05 | 366.058 | 334.904 |
| Nhóm III | I | 2,99 | 270.250 | 247.250 |
| | II | 3,50 | 316.346 | 289.423 |
| | III | 4,11 | 371.481 | 339.865 |
| | IV | 4,82 | 435.654 | 398.577 |

Ghi chú:

1. Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10T; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

**BẢNG SỐ 5.1: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THUYỀN TRƯỞNG,
THUYỀN PHÓ, MÁY 1, MÁY 2 CỦA TÀU, CA NÔ, CÀN CẦU NỔI, BÚA
ĐÓNG CỌC NỔI VÀ TÀU ĐÓNG CỌC**

| Chức danh | Nhóm | Cấp bậc | Hệ số lương | Vùng I (đồng/ngày) | Vùng II (đồng/ngày) |
|---------------------|--------|---------|-------------|--------------------|---------------------|
| Thuyền trưởng | Nhóm 1 | I | 3,73 | 337.135 | 308.442 |
| | | II | 3,91 | 353.404 | 323.327 |
| | Nhóm 2 | I | 4,14 | 374.192 | 342.346 |
| | | II | 4,36 | 394.077 | 360.538 |
| Thuyền phó 1, máy 1 | Nhóm 1 | I | 3,17 | 286.519 | 262.135 |
| | | II | 3,30 | 298.269 | 272.885 |
| | Nhóm 2 | I | 3,55 | 320.865 | 293.558 |
| | | II | 3,76 | 339.846 | 310.923 |
| Thuyền phó 2, máy 2 | Nhóm 1 | I | 2,66 | 240.423 | 219.962 |
| | | II | 2,81 | 253.981 | 232.365 |
| | Nhóm 2 | I | 2,93 | 264.827 | 242.288 |
| | | II | 3,10 | 280.192 | 256.346 |

Ghi chú:

- Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
- Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; càn cầu nổi; tàu đóng cọc.

BẢNG SỐ 5.2: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THỦY THỦ, THỢ MÁY, THỢ ĐIỆN

| Chức danh | Cấp bậc thợ | Hệ số lương | Vùng I (đồng/ngày) | Vùng II (đồng/ngày) |
|-------------------|-------------|-------------|--------------------|---------------------|
| Thủy thủ | I | 1,93 | 174.442 | 159.596 |
| | II | 2,18 | 197.038 | 180.269 |
| | III | 2,51 | 226.865 | 207.558 |
| | IV | 2,83 | 255.788 | 234.019 |
| Thợ máy, thợ điện | I | 2,05 | 185.288 | 169.519 |
| | II | 2,35 | 212.404 | 194.327 |
| | III | 2,66 | 240.423 | 219.962 |
| | IV | 2,99 | 270.250 | 247.250 |

**BẢNG SỐ 5.3: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THỢ ĐIỀU KHIỂN
TÀU HÚT, TÀU CUỐC NẠO VẾT SÔNG**

| Chức danh | Cấp bậc | Hệ số lương | Vùng I (đồng/ngày) | Vùng II (đồng/ngày) |
|--|---------|-------------|------------------------|-------------------------|
| Tàu hút dưới 150m³/h | | | | |
| Thuyền trưởng | I | 3,91 | 353.404 | 323.327 |
| | II | 4,16 | 376.000 | 344.000 |
| Máy trưởng | I | 3,50 | 316.346 | 289.423 |
| | II | 3,73 | 337.135 | 308.442 |
| Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó | I | 3,48 | 314.538 | 287.769 |
| | II | 3,71 | 335.327 | 306.788 |
| Kỹ thuật viên cuốc 2 | I | 3,17 | 286.519 | 262.135 |
| | II | 3,50 | 316.346 | 289.423 |
| Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h | | | | |
| Thuyền trưởng | I | 4,37 | 394.981 | 361.365 |
| | II | 4,68 | 423.000 | 387.000 |
| Máy trưởng | I | 4,16 | 376.000 | 344.000 |
| | II | 4,37 | 394.981 | 361.365 |
| Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó | I | 4,09 | 369.673 | 338.212 |
| | II | 4,30 | 388.654 | 355.577 |
| Kỹ thuật viên cuốc 2 | I | 3,73 | 337.135 | 308.442 |
| | II | 3,91 | 353.404 | 323.327 |
| Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h | | | | |
| Thuyền trưởng | I | 4,88 | 441.077 | 403.538 |
| | II | 5,19 | 469.096 | 429.173 |
| Máy trưởng | I | 4,71 | 425.712 | 389.481 |
| | II | 5,07 | 458.250 | 419.250 |
| Điện trưởng | I | 4,16 | 376.000 | 344.000 |
| | II | 4,36 | 394.077 | 360.538 |
| Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó | I | 4,68 | 423.000 | 387.000 |
| | II | 4,92 | 444.692 | 406.846 |
| Kỹ thuật viên cuốc 2 | I | 4,37 | 394.981 | 361.365 |
| | II | 4,68 | 423.000 | 387.000 |

**BẢNG SỐ 5.4: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THỢ ĐIỀU KHIỂN
TÀU HÚT, TÀU CUỐC, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM NẠO VẾT BIỂN.**

| Chức danh | Cấp bậc | Hệ số lương | Vùng I (đồng/ngày) | Vùng II (đồng/ngày) |
|--|------------|----------------|-----------------------|------------------------|
| Từ 300m³/h đến 800m³/h | | | | |
| Thuyền trưởng tàu hút bọng | I | 5,19 | 469.096 | 429.173 |
| | II | 5,41 | 488.981 | 447.365 |
| Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | I | 4,92 | 444.692 | 406.846 |
| | II | 5,19 | 469.096 | 429.173 |
| Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | I | 4,37 | 394.981 | 361.365 |
| | II | 4,68 | 423.000 | 387.000 |
| Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | I | 4,68 | 423.000 | 387.000 |
| | II | 4,92 | 444.692 | 406.846 |
| Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút | I | 4,16 | 376.000 | 344.000 |
| | II | 4,37 | 394.981 | 361.365 |
| Từ 800m³/h trở lên | | | | |
| Thuyền trưởng tàu hút bọng | I | 5,41 | 488.981 | 447.365 |
| | II | 5,75 | 519.712 | 475.481 |
| Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | I | 5,19 | 469.096 | 429.173 |
| | II | 5,41 | 488.981 | 447.365 |
| Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | I | 4,68 | 423.000 | 387.000 |
| | II | 4,92 | 444.692 | 406.846 |
| Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | I | 4,92 | 444.692 | 406.846 |
| | II | 5,19 | 469.096 | 429.173 |
| Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút | I | 4,37 | 394.981 | 361.365 |
| | II | 4,68 | 423.000 | 387.000 |

BẢNG SỐ 6: BẢNG ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG THỢ LẶN

| Chức danh | Cấp bậc thợ | Hệ số lương | Vùng I (đồng/ngày) | Vùng II (đồng/ngày) |
|----------------|-------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| Thợ lặn | I | 2,99 | 270.250 | 247.250 |
| | II | 3,28 | 296.462 | 271.231 |
| | III | 3,72 | 336.231 | 307.615 |
| | IV | 4,15 | 375.096 | 343.173 |
| Thợ lặn cấp I | I | 4,67 | 422.096 | 386.173 |
| | II | 5,27 | 476.327 | 435.788 |
| Thợ lặn cấp II | I | 5,75 | 519.712 | 475.481 |

